

Hiệu quả đầu tư của khu vực doanh nghiệp qua số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003

NGUYỄN ĐÌNH HOÀ

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 1990 - 2003 nhìn chung tăng liên tục với tốc độ cao (trừ năm 1998 có giảm so với năm 1997, do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính của các nước trong khu vực) bình quân 40,57%/năm. Nếu như năm 1990 vốn đầu tư toàn xã hội mới đạt 7581,4 tỷ đồng (theo giá hiện hành), thì đến năm 2003 đạt 219.675 tỷ đồng, tăng gần 30 lần. Tỷ trọng vốn đầu tư toàn xã hội trong GDP có sự gia tăng giữa các năm, giai đoạn 1990 - 2003 bình quân khoảng 30,63%/năm, trong đó: giai đoạn 1990 - 1996 là 27,11%/năm, giai đoạn 1997 - 2003 đạt mức 34,14%/năm. Mặc dù gia tăng về số lượng nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư có xu hướng giảm, điều này thể hiện qua hệ số ICOR gia tăng. Nếu như thời kỳ 1990 - 1996 hệ số ICOR mới chỉ 3,48, thì đến giai đoạn 1997 - 2003, con số này đã tăng lên 5,23; bình quân giai đoạn 1990 - 2003 đạt 4,36. Có nhiều nguyên nhân làm giảm hiệu quả đầu tư, trong đó sự phân bổ vốn đầu tư một cách bất hợp lý là một trong những nguyên nhân chủ yếu. Bài viết này tập trung phân tích cơ cấu đầu tư giữa các thành phần kinh tế và so sánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các khu vực doanh nghiệp qua số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003.

Trong giai đoạn 1990-2003, đầu tư nhà nước luôn giữ vị trí quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Tỷ trọng đầu tư của khu vực này trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội trung bình đạt 48,89%, tức chiếm gần một nửa tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội; trong khi đó, đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài tương ứng là

29,93% và 21,17% (cả hai khu vực này chỉ chiếm 51,10%).

Đầu tư nhà nước chiếm tỷ lệ chủ yếu trong tổng đầu tư của nền kinh tế, song chính sách đầu tư của Nhà nước vẫn thiên về doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Theo số liệu điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003 (Tổng cục Thống kê), trong cơ cấu đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khu vực doanh nghiệp, các DNNN chiếm 99,30%, trong khi đó doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ chiếm chưa đầy 1%. Không chỉ vậy, các DNNN còn chiếm 82,5% tổng vốn vay ưu đãi cho doanh nghiệp trong năm 2002, trong khi doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ là 12,06%. Hầu hết các khoản viện trợ phát triển, giải ngân qua các bộ đều được phân bổ cho các DNNN do trung ương quản lý¹. Đây là một sự bất hợp lý bởi khu vực DNNN làm ăn kém hiệu quả, trong khi các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh lại là khu vực làm ăn có hiệu quả hơn.

Việc so sánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giữa các khu vực kinh tế có nhiều khó khăn do những đặc trưng của nó. Chẳng hạn, đầu tư của khu vực DNNN thường được tập trung vào phát triển các lĩnh vực mà khu vực khác không muốn làm, hoặc cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và các ngành công nghiệp then chốt, nên hiệu quả kinh tế có thể thấp, thời hạn thu hồi vốn lâu; trong khi việc phát triển những lĩnh vực trên rất cần thiết để phát triển kinh tế, do đó hiệu quả chung, nhất là hiệu quả về mặt xã hội của

Nguyễn Đình Hòa, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Về vấn đề vai trò của DNNN, <http://www.vneconomy.com.vn>, ngày 30-06-2005.

nó có thể sẽ cao. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chỉ so sánh hiệu quả sử dụng vốn (hiệu quả kinh tế-tài chính) của các DNNN, doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNĐTNN) thông qua các chỉ tiêu như doanh thu thuần trên vốn, doanh thu thuần trên lao động.

1. Cơ cấu vốn đầu tư giữa các khu vực doanh nghiệp

Về mặt cơ cấu vốn đầu tư, số liệu điều tra cho thấy bình quân trong các năm 2000-2003, cơ cấu nguồn vốn giữa DNNN, DNNQD và DNĐTNN tương ứng là 64,02%; 13,82% và

22,16%. Như vậy, vốn đầu tư khu vực DNNN chiếm tỷ lệ cao hơn so với hai khu vực DNĐTNN và DNNQD.

Trong cơ cấu tổng vốn đầu tư của tất cả các loại hình doanh nghiệp, các DNNN trung ương chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với DNNN địa phương (55,11% và 8,91%). Ở khu vực DNNQD, loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 6,56%, các loại hình hình tập thể và tư nhân chiếm tỷ lệ không đáng kể. Trong khi đó ở khu vực DNĐTNN, loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 9,36%, còn loại hình doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài là 12,80%.

BIỂU 1: Cơ cấu vốn theo khu vực doanh nghiệp (%)

	2000	2001	2002	2003	Trung bình
Tổng số	100	100	100	100	100,00
<i>DNNN</i>	67,13	65,91	63,49	59,53	64,02
Trung ương	57,89	57,33	54,27	50,93	55,11
Địa phương	9,24	8,58	9,22	8,6	8,91
<i>DNNQD</i>	9,86	11,99	14,97	18,47	13,82
Tập thể	0,79	0,69	0,7	0,69	0,72
Tư nhân	1,59	1,81	2,01	2,19	1,90
Công ty hợp danh	-	-	0,01	0,09	0,03
Công ty trách nhiệm hữu hạn	4,46	5,51	7,38	8,9	6,56
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	1,04	2,29	2,89	3,58	2,45
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	1,98	1,69	1,98	3,02	2,17
<i>DNĐTNN</i>	23,02	22,1	21,54	21,99	22,16
DN 100% vốn nước ngoài	8,4	9,01	9,76	10,27	9,36
DN liên doanh với nước ngoài	14,62	13,09	11,78	11,72	12,80

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003 (Tổng cục Thống kê).

Xét theo ngành nghề kinh doanh của các khu vực doanh nghiệp, DNNN tập trung vốn chủ yếu vào các ngành tài chính-tín dụng (37,59%), công nghiệp (22,43%), thương nghiệp (16,26%), các ngành còn lại chỉ chiếm 23,72%. Trong khi đó ở khu vực DNNQD, các ngành công nghiệp, thương nghiệp, tài chính tín dụng

là những ngành thu hút được nhiều vốn, với tỷ lệ lần lượt là 30,34%; 26,72% và 18,54%. Như vậy, các doanh nghiệp trong nước thường tập trung vào các ngành công, thương nghiệp và tài chính-tín dụng. Trái lại, các DNĐTNN tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp với 68,04% tổng số vốn.

2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

2.1. Doanh thu thuần trên vốn

Số liệu biểu 2 cho thấy, trong giai đoạn 2000 – 2003, doanh thu thuần trên vốn của toàn khối doanh nghiệp đạt mức 84,2 %, con số này ở các khu vực DNNN, DNNQD và DNĐTNN lần lượt là 66,90%; 183,90% và 74,40%. Như vậy, DNNN có mức doanh thu thuần trên vốn thấp nhất, với 1 đồng vốn các doanh nghiệp của khu vực này chỉ tạo ra

được 0,669 đồng doanh thu, trong khi đó DNĐTNN đạt 0,744 đồng và cao nhất là DNNQD với 1,839 đồng (cao gấp 2,75 lần khu vực DNNN). Doanh thu thuần trên vốn hàng năm ở hai loại hình của khu vực DNNN có xu hướng thấp hơn các loại hình doanh nghiệp của khu vực DNNQD. Điều này phản ánh việc sử dụng đồng vốn để tạo ra doanh thu của DNNN kém hiệu quả hơn so với DNNQD.

BIỂU 2: Doanh thu thuần trên vốn (%)

	2000	2001	2002	2003	Trung bình
Tổng số	81,10	75,70	88,40	91,60	84,20
<i>DNNN</i>	66,30	58,80	71,20	71,40	66,90
Trung ương	54,80	49,20	63,60	63,20	57,70
Địa phương	138,50	123,20	115,90	119,80	124,30
<i>DNNQD</i>	206,60	183,20	179,20	166,50	183,90
Tập thể	123,40	123,30	118,00	115,80	120,10
Tư nhân	449,00	360,60	337,40	301,60	362,20
Công ty hợp danh	-	-	325,95	732,00	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn	238,00	209,40	203,80	193,40	211,20
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	98,60	80,60	75,00	75,80	82,50
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	31,20	71,40	90,60	91,20	71,10
<i>DNĐTNN</i>	70,50	67,60	75,90	83,60	74,40
DN 100% vốn nước ngoài	70,80	67,30	72,40	80,30	72,70
DN liên doanh với nước ngoài	70,30	67,80	78,80	86,40	-

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003 (Tổng cục Thống kê).

Việc sử dụng đồng vốn để tạo ra doanh thu của DNNN kém hiệu quả hơn so với DNNQD còn thể hiện ở một số ngành quan trọng của nền kinh tế. Kết quả từ số liệu điều tra cho thấy ở các ngành nông-lâm-thủy sản, công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, doanh thu thuần trên vốn của DNNQD lớn hơn của DNNN. Chẳng hạn ngành công nghiệp, với 1 đồng vốn các DNNN chỉ tạo ra 0,77 đồng doanh thu, còn các DNNQD là 1,47 đồng. Trong khi đó, với cơ cấu vốn theo khu vực doanh nghiệp ở ngành công nghiệp, khu vực DNNN chiếm tới 41,76%, còn khu vực DNNQD chỉ

chiếm 14,69%. Hay như ngành xây dựng-cùng với ngành công nghiệp là những ngành tập trung nhiều vốn, doanh thu thuần trên vốn của DNNN cũng thấp hơn của DNNQD (DNNN và DNNQD lần lượt là 0,72 và 0,94 đồng). Theo nhận xét của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, thì hiện nay nhiều dự án đầu tư sản xuất thương mại bằng nguồn vốn ngân sách do các DNNN thực hiện, đặc biệt là trong công nghiệp chế tạo và chế biến nông sản, đã rất kém hiệu quả².

2. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (2002) "Báo cáo phát triển Việt Nam 2002", tr. 72.

2.2. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Một chỉ tiêu khá quan trọng được đưa ra để so sánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các doanh nghiệp là tỷ suất lợi nhuận trên vốn. Trong thực tế, có nhiều trường hợp doanh thu thuần trên vốn cao nhưng lại có tỷ suất lợi nhuận thấp do các chi phí sản xuất hay giá thành cao.

So với khu vực kinh tế khác cho thấy, nếu tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn kinh doanh của toàn bộ hệ thống doanh nghiệp nói chung đạt 4,09%/năm, thì riêng khu vực DNNN chỉ đạt 2,62%/năm - cao hơn khu vực DNNQD không đáng kể (khu vực DNNQD đạt 2,13%/năm). Trong khi đó khu vực DNĐTNN có tỷ lệ đạt cao nhất, với 9,83%/năm, riêng doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

chỉ có 0,89%, doanh nghiệp liên doanh đạt 16,76% (chủ yếu do lợi nhuận của doanh nghiệp dầu khí đạt trên 45%). Ở khu vực DNNN, hàng năm tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các DNNN trung ương thấp hơn các DNNN địa phương. Cũng với chỉ tiêu này, các loại hình công ty cổ phần có vốn nhà nước, tập thể và tư nhân của khu vực DNNQD cao gấp 2-3 lần so với các loại hình còn lại. Các loại hình này của khu vực DNNQD có tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao hơn hai loại hình của khu vực DNNN. Tốc độ tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn trong giai đoạn 2000-2003 của khu vực DNNN đạt thấp nhất trong ba khu vực - chỉ 6%, khu vực DNNQD và DNĐTNN lần lượt là 7% và 9,27%.

BIỂU 3: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các khu vực doanh nghiệp (%)

	2000	2001	2002	2003	Trung bình
Tổng số	3,739	3,777	4,320	4,535	4,09
<i>DNNN</i>	2,351	2,453	2,900	2,768	2,62
Trung ương	2,271	2,397	2,756	2,595	2,50
Địa phương	2,873	2,816	3,696	3,81	3,30
<i>DNNQD</i>	1,798	2,277	2,311	2,146	2,13
Tập thể	3,888	3,207	3,725	3,205	3,51
Tư nhân	4,262	3,302	3,330	2,766	3,42
Công ty hợp danh	1,291	-2,314	5,843	0,27	1,27
Công ty trách nhiệm hữu hạn	0,432	1,202	1,242	1,536	1,10
Công ty cổ phần có vốn nhà nước	4,721	4,803	4,529	3,53	4,40
Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	0,748	1,213	1,854	1,79	1,40
<i>DNĐTNN</i>	8,971	8,740	9,991	11,598	9,83
DN 100% vốn nước ngoài	-0,200	-0,250	1,828	2,179	0,89
DN liên doanh với nước ngoài	14,367	15,249	17,245	20,181	16,76

Nguồn: Kết quả điều tra doanh nghiệp các năm 2000-2003 (Tổng cục Thống kê).

Xem xét giữa các ngành, số liệu chỉ ra rằng các ngành tư vấn, giáo dục-đào tạo, y tế-xã hội, thể thao-văn hoá, cá nhân-cộng đồng của khu vực DNNN có tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao hơn so với khu vực DNNQD. Đây là những ngành các DNNN thường được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với

DNNQD, nên tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao hơn cũng là điều dễ hiểu.

Với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các khu vực như trên, có thể thấy nhiều doanh nghiệp hoạt động kinh doanh có lãi chỉ đủ để trả lãi tiền vay. Theo số liệu từ kết quả điều tra, ở khu vực DNNN, tỷ trọng vốn

vay có xu hướng tăng, năm 2000 mới chỉ là 70,13%, đến năm 2003 tăng lên tới 76,65%. Tỷ trọng vốn vay của khu vực DNNN cao hơn so với các khu vực khác. Bình quân các năm 2000-2003, tỷ trọng vốn vay trong tổng vốn đầu tư của khu vực DNNN là 73,01%, trong khi đó khu vực DNNQD và DNĐTNN tương ứng là 60,92% và 54,59%. Rõ ràng là hoạt động tài chính của khu vực doanh nghiệp vốn đã kém hiệu quả, song còn tiềm ẩn những nhân tố thiếu an toàn trong nguồn vốn kinh doanh, nhất là đối với các DNNN.

Như vậy, xét theo tỷ suất lợi nhuận trên vốn thì khu vực DNNN dường như khá hơn so với khu vực DNNQD. Tuy nhiên, do DNNN có những thuận lợi hơn khu vực DNNQD là được hưởng các ưu đãi như: hỗ trợ lãi suất, bù lỗ, xoá nợ, miễn giảm thu, một số ngành còn thế độc quyền trong sản xuất kinh doanh hay có mức sinh lợi cao là do có sự bảo hộ cao của Nhà nước. Hơn nữa, nếu tính đúng theo cơ chế tài chính hiện hành như tính đủ chênh lệch giá, tính đúng khấu hao TSCĐ, thì hiệu quả kinh doanh của DNNN chưa cao. Do vậy, doanh thu thuần trên vốn là chỉ tiêu tương đối chính xác để so sánh hiệu quả sử dụng vốn của các

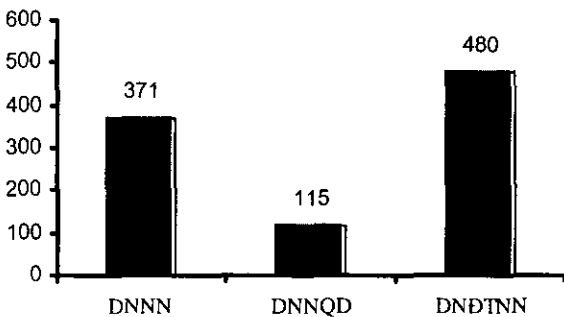
khu vực doanh nghiệp, và theo chỉ tiêu này thì khu vực DNNN kém hiệu quả hơn so với khu vực DNNQD.

2.3. Doanh thu thuần theo lao động

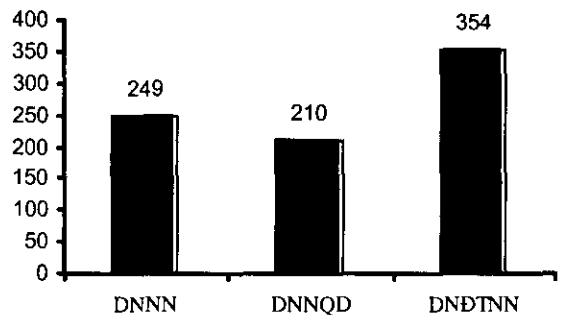
Hiện nay mức trang bị vốn cho 1 lao động của khu vực doanh nghiệp thuộc loại thấp, bình quân 294 triệu đồng/1 lao động, trong đó cao nhất là DNĐTNN: 480 triệu đồng, DNNN: 371 triệu đồng, thấp nhất là DNNQD: 115 triệu đồng. Các loại hình tập thể và tư nhân trong khu vực DNNQD, hàm lượng vốn cho 1 lao động chỉ dao động trong phạm vi 56-79 triệu đồng/1 lao động. Các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần tình hình có khá hơn, song cũng chỉ nằm ở mức 102-275 triệu đồng/1 lao động. Trong khi đó quy mô vốn/1 lao động ở các loại hình DNNN trung ương và DNNN địa phương với các mức tương ứng là 50 và 143 triệu đồng.

Trong một số ngành như công nghiệp, xây dựng, quy mô vốn theo lao động ở các doanh nghiệp của khu vực DNNN cao hơn của khu vực DNNQD. Quy mô vốn theo lao động trong hai ngành này của khu vực DNNN theo thứ tự là 220 và 170 triệu đồng/1 lao động, trong khi đó của khu vực DNNQD là 80 và 100 triệu đồng.

Đồ thị 1: Mức trang bị vốn theo lao động 2000-2003 (tr. đ/LĐ)



Đồ thị 2: Doanh thu thuần theo lao động 2000-2003 (tr.đ/LĐ)



Với mức trang bị vốn bình quân 294 triệu đồng, 1 lao động của khu vực doanh nghiệp tạo ra được 248 triệu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này của các khu vực DNNN,

DNNQD và DNĐTNN lần lượt là 249; 210 và 354 triệu đồng/1 lao động. Như vậy, doanh thu thuần trên lao động của DNĐTNN cao hơn DNNQD và DNNN. Tuy

nhiên, đây là khu vực ít dùng lao động mà sử dụng công nghệ hiện đại và mức trang bị vốn cho mỗi lao động đạt cao nhất. Doanh thu thuần trên lao động của khu vực DNNN thu gấp 1,19 lần khu vực DNNQD, và hàng năm doanh thu thuần trên lao động của khu vực DNNQD đều thấp hơn khu vực DNNN. Trong DNNN, các DNNN trung ương có doanh thu theo lao động cao hơn các DNNN địa phương. Trong khu vực DNNQD, loại hình tập thể có doanh thu thuần trên lao động thấp nhất, chỉ đạt 67 triệu đồng, tiếp đến là công ty cổ phần không có vốn nhà nước với 172 triệu đồng. Cũng trong khu vực này các loại hình tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn đạt mức xấp xỉ với các loại hình của khu vực DNNN, riêng loại hình công ty hợp danh cao hơn rất nhiều so với khu vực DNNN.

Ở các ngành công nghiệp, xây dựng, mặc dù đầu tư vốn cho một lao động ở khu vực DNNN cao hơn so với khu vực DNNQD, nhưng doanh thu thuần theo lao động giữa hai khu vực cũng chỉ đạt mức xấp xỉ nhau. Trong ngành nông, lâm nghiệp, đầu tư vốn cho một lao động của hai khu vực xấp xỉ nhau, nhưng doanh thu thuần trên lao động của khu vực DNNN chỉ bằng 1/3 của khu vực DNNQD. Rõ ràng ở một số ngành trụ cột của nền kinh tế trong giai đoạn hiện nay, lao động trong các DNNN được đầu tư nhiều vốn hơn so với các DNNQD, nhưng doanh thu thuần có xu hướng thấp hơn. Điều này thể hiện năng suất lao động và

hiệu quả sử dụng đồng vốn trong các DNNN thấp hơn DNNQD. Việc so sánh vốn đầu tư và doanh thu thuần trên lao động giữa hai khu vực DNNN và DNNQD sẽ làm rõ hơn luận điểm này. Vốn đầu tư cho mỗi lao động ở khu vực DNNN gấp 3,1 lần so với khu vực DNNQD, trong khi đó doanh thu thuần chỉ gấp 1,2 lần.

Từ sự phân tích ở trên cho thấy, DNNN là khu vực chiếm tỷ lệ vốn lớn hơn khu vực DNNQD song doanh thu trên vốn lại thấp hơn. Điều này một lần nữa khẳng định khu vực DNNN kém hiệu quả hơn so với DNNQD trong việc tạo ra doanh thu. Trên một khía cạnh khác, có thể thấy rằng mức trang bị vốn trên lao động và doanh thu thuần trên lao động của khu vực DNNN cao hơn DNNQD, thế nhưng ở một số ngành, mức trang bị vốn cho mỗi lao động của khu vực DNNN cao hơn nhưng doanh thu thuần có xu hướng thấp hơn. Do vậy, để nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư của nền kinh tế, thì việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư giữa các khu vực doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban cán sự Đảng (2001), *Đề án tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN*.
2. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam (2002) "Báo cáo Phát triển Việt Nam 2002".
3. Nghị quyết 05-NQ/TU, về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN.